

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung;  
bị bãi bỏ lĩnh vực Kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý  
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

### BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm lâm và Cục trưởng Cục Lâm nghiệp.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; bị bãi bỏ lĩnh vực Kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (có Phụ lục kèm theo).

Các thủ tục hành chính công bố tại Quyết định này được ban hành tại Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỡ hợp pháp Việt Nam.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

1. Thủ tục hành chính quy định tại Mục A Phần I, số thứ tự 01 Mục B Phần I của Phụ lục có hiệu lực thi hành kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ quyết định thời điểm thực hiện theo quy định khoản 2 Điều 28 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ Quy định Hệ thống bảo đảm gỡ

hợp pháp Việt Nam. Ngay sau khi có quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công khai thủ tục hành chính theo quy định.

2. Bãi bỏ Quyết định số 4044/QĐ-BNN-TCLN ngày 14/10/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Bãi bỏ khoản 2 Điều 2 Quyết định số 1766/QĐ-BNN-TCLN ngày 26/4/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ trong lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 2490/QĐ-BNN-LN ngày 19/7/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung Mục 6.4 Phần II của Phụ lục (trang 55), như sau:

*“6.4. Thời hạn giải quyết*

*- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả thẩm định: 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.*

*- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh:*

*+ Trường hợp không phải xin ý kiến thống nhất của các bộ, ngành: 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định và hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.*

*+ Trường hợp phải xin ý kiến thống nhất của các bộ, ngành: 23 ngày kể từ ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định và hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.*

*- Bộ, ngành có ý kiến bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.*

*- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định của pháp luật.”*

b) Sửa đổi, bổ sung Mục 9.4 Phần II của Phụ lục (trang 71), như sau:

*“9.4. Thời hạn giải quyết*

*Trường hợp Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh*

*- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả thẩm định: 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.*

*- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh:*

+ Trường hợp không phải xin ý kiến thống nhất của các bộ, ngành: 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định và hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Trường hợp phải xin ý kiến thống nhất của các bộ, ngành: 23 ngày kể từ ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định và hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Bộ, ngành có ý kiến bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định của pháp luật.”.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Kiểm lâm, Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (đề b/c);
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở NN&PTNT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Trung tâm CDS và Thống kê nông nghiệp (Công TTĐT Bộ Nông nghiệp và PTNT);
- Văn phòng Bộ (Phòng KSTTHC);
- Lưu: VT, KL.

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỦ TRƯỞNG**



Nguyễn Quốc Trị

**Phụ lục**  
**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG; BỊ BÃI BỎ**  
**LĨNH VỰC KIỂM LÂM THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ**  
**CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/QĐ-BNN-KL ngày 25 tháng 10 năm 2024  
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

**1. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
<b>A. Thủ tục hành chính cấp Trung ương</b>					
01	<u>3.000155</u>	Cấp giấy phép FLEGT <sup>1</sup>	Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam (Sau đây viết tắt là Nghị định số 120/2024/NĐ-CP)	Kiểm lâm	Cục Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)
02	<u>3.000156</u>	Gia hạn giấy phép FLEGT <sup>2</sup>		Kiểm lâm	Cục Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)
03	<u>3.000157</u>	Cấp thay thế giấy phép FLEGT <sup>3</sup>		Kiểm lâm	Cục Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)
04	<u>3.000158</u>	Cấp lại giấy phép FLEGT <sup>4</sup>		Kiểm lâm	Cục Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

<sup>1</sup> Tại Quyết định số 4044/QĐ-BNN-TCLN ngày 14/10/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Quyết định số 4044/QĐ-BNN-TCLN), TTHC này có tên là "Cấp giấy phép FLEGT đối với gỗ và sản phẩm gỗ hợp pháp để xuất khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất vào Liên minh Châu Âu".

<sup>2</sup> Tại Quyết định số 4044/QĐ-BNN-TCLN ngày 14/10/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Quyết định số 4044/QĐ-BNN-TCLN), TTHC này có tên là "Gia hạn giấy phép FLEGT đối với gỗ và sản phẩm gỗ hợp pháp để xuất khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất vào Liên minh Châu Âu".

<sup>3</sup> Tại Quyết định số 4044/QĐ-BNN-TCLN ngày 14/10/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Quyết định số 4044/QĐ-BNN-TCLN), TTHC này có tên là "Cấp thay thế giấy phép FLEGT đối với gỗ và sản phẩm gỗ hợp pháp để xuất khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất vào Liên minh Châu Âu".

<sup>4</sup> Tại Quyết định số 4044/QĐ-BNN-TCLN ngày 14/10/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Quyết định số 4044/QĐ-BNN-TCLN), TTHC này có tên là "Cấp lại giấy phép FLEGT đối với gỗ và sản phẩm gỗ hợp pháp để xuất khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất vào Liên minh Châu Âu".

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
					Phát triển nông thôn)
<b>B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh</b>					
01	<u>3.000159</u>	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	Nghị định số 120/2024/NĐ-CP	Kiểm lâm	Cơ quan Kiểm lâm sở tại
02	<u>3.000160</u>	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ <sup>5</sup>		Kiểm lâm	Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ở những địa phương không có cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh
<b>C. Thủ tục hành chính cấp huyện</b>					
01	<u>3.000154</u>	Thủ tục hải quan đối với gỗ nhập khẩu <sup>6</sup>	Nghị định số 120/2024/NĐ-CP	Kiểm lâm	Chi cục Hải quan

## 2. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên VBQPPL quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
<b>Thủ tục hành chính cấp huyện</b>					
01	<u>3.000175</u>	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	Nghị định số 120/2024/NĐ-CP	Kiểm lâm	Hạt Kiểm lâm cấp huyện

<sup>5</sup> Tại Quyết định số 4044/QĐ-BNN-TCLN ngày 14/10/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Quyết định số 4044/QĐ-BNN-TCLN), TTHC này có tên là “Phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ”.

<sup>6</sup> Tại Quyết định số 4044/QĐ-BNN-TCLN ngày 14/10/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Quyết định số 4044/QĐ-BNN-TCLN), TTHC này có tên là “Xác nhận bảng kê gỗ nhập khẩu khi thực hiện thủ tục hải quan”.

## **PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

### **A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG**

#### **1. Tên thủ tục: Cấp giấy phép FLEGT**

##### **1.1. Trình tự thực hiện:**

##### **a) Bước 1: Nộp hồ sơ**

Chủ gỗ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc bưu điện hoặc qua môi trường điện tử (Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Hệ thống cấp phép FLEGT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia) tới Cục Kiểm lâm.

##### **b) Bước 2: Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ.**

Cục Kiểm lâm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Kiểm lâm thông báo và hướng dẫn chủ gỗ hoàn thiện hồ sơ bằng văn bản hoặc thư điện tử hoặc qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Hệ thống cấp giấy phép FLEGT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia.

##### **c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ và cấp phép**

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cục Kiểm lâm kiểm tra tính hợp pháp của hồ sơ và cấp giấy phép FLEGT; trường hợp không cấp giấy phép, Cục Kiểm lâm thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho chủ gỗ.

- Trường hợp có dấu hiệu nghi ngờ về nguồn gốc gỗ hợp pháp của lô hàng đề nghị cấp giấy phép FLEGT, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Kiểm lâm thông báo bằng văn bản cho chủ gỗ, cơ quan xác minh và các cơ quan có liên quan khác, trong đó nêu rõ thời gian xác minh. Cục Kiểm lâm chủ trì, phối hợp với cơ quan xác minh và các cơ quan có liên quan tổ chức xác minh làm rõ tính hợp pháp của lô hàng gỗ. Thời hạn xác minh không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày thông báo. Kết thúc xác minh phải lập Biên bản xác minh theo Mẫu số 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam (sau đây viết tắt là Nghị định số 102/2020/NĐ-CP). Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc xác minh, Cục Kiểm lâm trong trường hợp lô hàng gỗ xuất khẩu đủ điều kiện cấp phép hoặc thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cấp giấy phép cho chủ gỗ.

##### **d) Bước 4: Trả kết quả**

Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp giấy phép FLEGT, Cục Kiểm lâm trả giấy phép FLEGT cho chủ gỗ, đăng tải thông tin về giấy phép FLEGT đã cấp trên trang thông tin điện tử của Cục Kiểm lâm đồng thời gửi bản chụp giấy phép FLEGT đã cấp cho cơ quan thẩm quyền FLEGT của nước nhập khẩu thuộc EU.

**1.2. Cách thức thực hiện:** Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc bưu điện hoặc qua môi trường điện tử (Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Hệ thống cấp giấy phép FLEGT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia).

### **1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### **1.3.1. Thành phần hồ sơ:**

a) Trường hợp xuất khẩu lô hàng gỗ vì mục đích thương mại:

- Bản chính đề nghị cấp giấy phép FLEGT theo Mẫu số 11 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP (có Mẫu số 11 kèm theo);

- Bảng kê gỗ xuất khẩu theo Mẫu số 05 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 120/2024/NĐ-CP hoặc Bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu theo Mẫu số 06 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 120/2024/NĐ-CP. Trường hợp chủ gỗ là doanh nghiệp thuộc Nhóm I thì bảng kê gỗ không phải xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại;

- Bản sao hợp đồng mua bán hoặc tương đương;

- Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (nếu có);

- Tài liệu bổ sung khác nhằm cung cấp bằng chứng về nguồn gốc hợp pháp của lô hàng gỗ xuất khẩu (nếu có).

b) Trường hợp xuất khẩu lô hàng gỗ là hàng mẫu vì mục đích thương mại:

- Bản chính đề nghị cấp giấy phép FLEGT theo Mẫu số 11 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP (có Mẫu số 11 kèm theo);

- Bảng kê gỗ xuất khẩu theo Mẫu số 05 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 120/2024/NĐ-CP hoặc Bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu theo Mẫu số 06 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 120/2024/NĐ-CP. Trường hợp chủ gỗ là doanh nghiệp thuộc Nhóm I thì bảng kê gỗ không phải xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại;

- Tài liệu bổ sung khác nhằm cung cấp bằng chứng về nguồn gốc hợp pháp của lô hàng gỗ xuất khẩu (nếu có).

#### **1.3.2. Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

### **1.4. Thời gian giải quyết:**

a) Trường hợp không phải xác minh: 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

b) Trường hợp phải xác minh: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

**1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân xuất khẩu gỗ hoặc sản phẩm gỗ có mã HS thuộc Bảng mã số HS đối với danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xuất khẩu vào thị trường EU, trừ trường hợp gỗ thuộc đối tượng phải cấp giấy phép CITES.

### **1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cục Kiểm lâm.

**1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy phép FLEGT hoặc văn bản từ chối cấp giấy phép FLEGT.

**1.8. Phí, lệ phí (nếu có):** không.

**1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Đề nghị cấp giấy phép FLEGT theo Mẫu số 11 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP (*có Mẫu số 11 kèm theo*);

- Bảng kê gỗ xuất khẩu theo Mẫu số 05 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 120/2024/NĐ-CP.

- Bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu theo Mẫu số 06 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 120/2024/NĐ-CP.

**1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không.

**1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Điều 16 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP; khoản 21 Điều 1, khoản 6 và khoản 7 Điều 2 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP.



**Mẫu số 11. Mẫu đề nghị cấp giấy phép FLEGT****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP FLEGT**

Kính gửi: .....

## 1. Thông tin chung:

- Tên chủ gỗ đề nghị cấp giấy phép<sup>(1)</sup>:.....MST/MSDN/CMND/CCCD<sup>(2)</sup> :.....- Địa chỉ<sup>(3)</sup>:.....

- Điện thoại: .....; Fax (nếu có): .....; Email:.....

## 2. Nội dung đề nghị:.....

- Số lượng (bằng chữ):.....

- Đơn vị:.....

## 3. Mô tả chi tiết:.....

4. Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu bằng tiếng Việt và tiếng Anh (nếu có):.....

5. Thời gian dự kiến xuất khẩu:.....

6. Cửa khẩu xuất khẩu (nêu rõ tên cửa khẩu, tên quốc gia):.....

7. Hồ sơ kèm theo gồm<sup>(4)</sup>:.....

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin./.

....., ngày..... tháng.....năm ...

**CHỦ GỖ**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

**Ghi chú:**

(1) Ghi tên đầy đủ bằng tiếng Việt và tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức/ghi đầy đủ họ, tên đối với cá nhân.

(2) Ghi rõ số đăng ký kinh doanh hoặc mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế đối với tổ chức/số chứng minh nhân dân hoặc số thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(3) Ghi rõ địa chỉ trên giấy đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(4) Kê khai các hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định này.

.....  
.....  
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số<sup>(1)</sup>: .... /BKGXXTờ số<sup>(2)</sup>: ..... Tổng số tờ: .....

**BẢNG KÊ GỖ XUẤT KHẨU**

1. Tên chủ gỗ<sup>(3)</sup>:.....; MST/MSDN/CMND/CCCD<sup>(4)</sup>:.....
2. Địa chỉ<sup>(5)</sup>: .....
3. Số điện thoại:.....; Địa chỉ E-mail: .....
4. Tên tổ chức/cá nhân nhập khẩu<sup>(3)</sup>:.....
5. Địa chỉ tổ chức/cá nhân nhập khẩu<sup>(6)</sup>: .....
6. Quốc gia, vùng lãnh thổ nhập khẩu: .....
7. Cảng/cửa khẩu xuất khẩu:.....
8. Nguồn gốc gỗ xuất khẩu<sup>(7)</sup>:
  - Gỗ rừng trồng khai thác trong nước.
  - Gỗ rừng tự nhiên khai thác trong nước.
  - Gỗ nhập khẩu.
9. Số hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (nếu có):...ngày ... tháng .... năm...
10. Thông tin về gỗ xuất khẩu:

TT	Số hiệu/ nhãn dấu (nếu có)	Tên gỗ					Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh/ tầm/ lóng)	Khối lượng/t rọng lượng (kg hoặc m <sup>3</sup> )	Ghi chú
		Tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loài <sup>(8)</sup>	Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi khai thác	Dài	Rộng	Đường kính hoặc chiều dày			
<b>Tổng:</b>												

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin.

....., ngày.....tháng ..... năm .....

**XÁC NHẬN**  
**CỦA CƠ QUAN KIỂM LÂM SỞ TẠI** <sup>(9)</sup> **CHỦ GỖ**  
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu) (Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

**Ghi chú:**

Cuối mỗi trang của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của trang đó và có chữ ký của chủ gỗ; trang cuối của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của từng loài gỗ trong cả bảng kê.

(1) Số của bảng kê gỗ do cơ quan Kiểm lâm sở tại ghi số thứ tự theo số bảng kê gỗ xác nhận trong năm và vào số theo dõi xác nhận bảng kê đối với trường hợp gỗ phải xác minh, xác nhận hoặc chủ gỗ ghi số thứ tự theo số bảng kê gỗ xuất khẩu đã lập trong năm đối với trường hợp gỗ không phải xác minh, xác nhận của cơ quan Kiểm lâm trước khi xuất khẩu. Cách ghi theo ví dụ 20/001: 20 là năm 2020; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập.

(2) Số thứ tự tờ Bảng kê gỗ xuất khẩu: Nếu bảng kê có nhiều hơn 1 tờ thì người khai phải ghi rõ tờ số mấy, tổng số tờ theo từng trang để các cơ quan có thẩm quyền xác minh, kiểm tra.

(3) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức/đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(4) Ghi số đăng ký kinh doanh hoặc mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế đối với tổ chức/số chứng minh nhân dân hoặc số thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(5) Ghi địa chỉ trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(6) Ghi địa chỉ của tổ chức/cá nhân nhập khẩu.

(7) Chủ gỗ tích vào các ô tương ứng về nguồn gốc gỗ (trường hợp lô hàng gỗ có 01 nguồn gốc thì tích vào 01 ô tương ứng với nguồn gốc; trường hợp lô hàng gỗ có nhiều nguồn gốc thì tích vào các ô tương ứng với nguồn gốc).

(8) Ghi PLI đối với gỗ thuộc Phụ lục I CITES; ghi PLII đối với gỗ thuộc Phụ lục II CITES; ghi IA đối với gỗ thuộc nhóm IA trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; ghi IIA đối với gỗ thuộc nhóm IIA trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; ghi TT đối với gỗ thuộc loài thông thường.

(9) Áp dụng đối với gỗ thuộc đối tượng phải xác nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này; cơ quan Kiểm lâm sở tại hoặc cơ quan được giao theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 27 Nghị định này xác nhận nội dung chủ gỗ đã kê khai.

.....  
.....  
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số<sup>(1)</sup>: .... /BKSPGXKTờ số<sup>(2)</sup>: ..... Tổng số tờ: .....

**BẢNG KÊ SẢN PHẨM GỖ XUẤT KHẨU**

1. Tên chủ sản phẩm gỗ<sup>(3)</sup>: .....; MST/MSDN/CMND/CCCD<sup>(4)</sup>: .....
2. Địa chỉ chủ sản phẩm gỗ<sup>(5)</sup>: .....
3. Số điện thoại: .....; Địa chỉ E-mail: .....
4. Tên tổ chức/cá nhân nhập khẩu<sup>(3)</sup>: .....
5. Địa chỉ tổ chức/cá nhân nhập khẩu<sup>(6)</sup>: .....
6. Quốc gia, vùng lãnh thổ nhập khẩu: .....
7. Cảng/cửa khẩu xuất khẩu: .....
8. Nguồn gốc sản phẩm gỗ được chế biến từ<sup>(7)</sup>:
  - Gỗ rừng trồng khai thác trong nước.
  - Gỗ rừng tự nhiên khai thác trong nước.
  - Gỗ nhập khẩu.
9. Số hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (nếu có): .... Ngày ... tháng ... năm ...
10. Thông tin sản phẩm gỗ:

TT	Tên sản phẩm gỗ <sup>(8)</sup>	Số hiệu/ nhãn đánh dấu (nếu có)	Đơn vị tính	Tên gỗ nguyên liệu <sup>(9)</sup>					Số lượng sản phẩm	Khối lượng/ trọng lượng sản phẩm	Ghi chú
				Tên phổ thông/ tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loài <sup>(10)</sup>	Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi khai thác			
1											
2											
...											
<b>Tổng:</b>											

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin./.

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN  
KIỂM LÂM SỞ TẠI<sup>(11)</sup>**  
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

....., ngày.....tháng ..... năm .....

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN  
LẬP BẢNG KÊ SẢN PHẨM GỖ**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

**Ghi chú:**

Cuối mỗi trang của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của trang đó và có chữ ký của chủ sản phẩm gỗ; trang cuối của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của từng loại sản phẩm gỗ trong cả bảng kê.

(1) Số của bảng kê gỗ do cơ quan Kiểm lâm sở tại ghi số thứ tự theo số bảng kê gỗ xác nhận trong năm và vào số theo dõi xác nhận bảng kê đối với trường hợp gỗ phải xác minh, xác nhận hoặc chủ gỗ ghi số thứ tự theo số bảng kê gỗ xuất khẩu đã lập trong năm đối với trường hợp gỗ không phải xác minh, xác nhận của cơ quan Kiểm lâm trước khi xuất khẩu. Cách ghi theo ví dụ 20/001: 20 là năm 2020; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập.

(2) Số thứ tự tờ Bảng kê gỗ xuất khẩu: Nếu bảng kê có nhiều hơn 1 tờ thì người khai phải ghi rõ tờ số mấy, tổng số tờ trên từng trang để các cơ quan có thẩm quyền có xác minh, kiểm tra.

(3) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc ghi đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(4) Ghi số đăng ký kinh doanh hoặc mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế đối với tổ chức/số chứng minh nhân dân hoặc số thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(5) Ghi địa chỉ trụ sở trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(6) Ghi địa chỉ tổ chức/cá nhân nhập khẩu.

(7) Chủ gỗ tích vào các ô tương ứng về nguồn gốc gỗ (trường hợp lô hàng gỗ có 01 nguồn gốc thì tích vào 01 ô tương ứng với nguồn gốc; trường hợp lô hàng gỗ có nhiều nguồn gốc thì tích vào các ô tương ứng với nguồn gốc).

(8) Ghi theo mã HS mặt hàng sản phẩm gỗ theo quy định.

(9) Ghi tên gỗ nguyên liệu sử dụng để chế biến thành sản phẩm, trường hợp sản phẩm gỗ sử dụng gỗ nguyên liệu hỗn hợp thì ghi lần lượt tên loài gỗ sử dụng chế biến thành sản phẩm theo thứ tự ưu tiên sau: Tên loài gỗ thuộc các Phụ lục CITES; tên loài gỗ thuộc Danh mục động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; trường hợp sản phẩm gỗ hỗn hợp là gỗ thông thường thì ghi tên gỗ chiếm tỉ lệ cao nhất trong sản phẩm gỗ trước, sau đó đến loài gỗ chiếm tỉ lệ thấp hơn.

(10) Ghi PLI đối với gỗ thuộc Phụ lục I CITES; ghi PLII đối với gỗ thuộc Phụ lục II CITES; ghi IA đối với gỗ thuộc nhóm IA trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; ghi IIA đối với gỗ thuộc nhóm IIA trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; ghi TT đối với gỗ thuộc loài thông thường.

(11) Áp dụng đối với sản phẩm gỗ thuộc đối tượng phải xác nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này; cơ quan Kiểm lâm sở tại hoặc cơ quan được giao theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 27 Nghị định này xác nhận nội dung chủ sản phẩm gỗ đã kê khai.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**BIÊN BẢN XÁC MINH**

Về việc<sup>(1)</sup> .....

Căn cứ<sup>(2)</sup> .....

Hôm nay, hồi ..... giờ ....., ngày ..... tháng ..... năm .....,

tại<sup>(2)</sup>.....

Đoàn kiểm tra tiến hành xác minh về<sup>(1)</sup>. .....

**I. THÀNH PHẦN**

**1. Đại diện Đoàn/Tổ xác minh:**

- Ông (bà) .....; chức vụ: .....

- Ông (bà) .....; chức vụ: .....

**2. Đại diện doanh nghiệp:**

- Ông (bà) .....; chức vụ .....

- Ông (bà) .....; chức vụ .....

**II. NỘI DUNG XÁC MINH**

.....

.....

**III. KẾT LUẬN SAU XÁC MINH**

.....

.....

Sau khi đọc lại biên bản, những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã ghi và kết luận nêu trên, cùng thống nhất, ký và ghi rõ họ tên vào biên bản.

Biên bản lập thành ..... bản, giao mỗi bên 01 bản./.

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ ĐƯỢC XÁC MINH**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN/ ĐOÀN XÁC  
MINH**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**Ghi chú:**

(1) Nội dung xác minh.

(2) Ghi căn cứ tiến hành xác minh.

## **2. Tên thủ tục: Gia hạn giấy phép FLEGT**

### **2.1. Trình tự thực hiện:**

#### **a) Bước 1: Nộp hồ sơ**

Chủ gỗ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc bưu điện hoặc qua môi trường điện tử (Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Hệ thống cấp phép FLEGT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia) tới Cục Kiểm lâm.

#### **b) Bước 2: Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ.**

Cục Kiểm lâm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Kiểm lâm thông báo và hướng dẫn chủ gỗ hoàn thiện hồ sơ bằng văn bản qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Hệ thống cấp giấy phép FLEGT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia.

#### **c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ và cấp phép**

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Kiểm lâm kiểm tra tính hợp pháp của hồ sơ và gia hạn giấy phép FLEGT. Trường hợp không gia hạn, Cục Kiểm lâm thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho chủ gỗ.

#### **d) Bước 4: Trả kết quả**

Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày gia hạn giấy phép FLEGT, Cục Kiểm lâm trả giấy phép FLEGT đã gia hạn cho chủ gỗ, đồng thời đăng thông tin về giấy phép FLEGT đã được gia hạn trên trang thông tin điện tử của Cục Kiểm lâm và thông báo cho cơ quan thẩm quyền FLEGT của nước nhập khẩu thuộc EU; trường hợp không gia hạn cấp giấy phép FLEGT, trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày ký văn bản từ chối gia hạn, Cục Kiểm lâm gửi văn bản để thông báo cho chủ gỗ.

**2.2. Cách thức thực hiện:** Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc bưu điện hoặc qua môi trường điện tử (Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Hệ thống cấp giấy phép FLEGT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia).

### **2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### **2.3.1. Thành phần hồ sơ:**

- Bản chính đề nghị gia hạn giấy phép FLEGT, trong đó nêu rõ lý do xin gia hạn theo Mẫu số 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP;
- Bản gốc giấy phép FLEGT đối với giấy phép bản giấy hoặc bản sao giấy phép FLEGT đối với giấy phép điện tử đã được cấp trước đó.

#### **2.3.2. Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

**2.4. Thời gian giải quyết:** 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

**2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân có giấy phép FLEGT đã cấp hết hạn mà chủ gỗ chưa xuất khẩu lô hàng gỗ đã được cấp giấy phép và có nhu cầu xin gian hạn.

#### **2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cục Kiểm lâm.

**2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy phép FLEGT được gia hạn hoặc văn bản từ chối gia hạn giấy phép FLEGT.

**2.8. Phí, lệ phí (nếu có):** Không.

**2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Đề nghị gia hạn giấy phép FLEGT, trong đó nêu rõ lý do xin gia hạn theo Mẫu số 13 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP.

**2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

**2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Điều 17 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP; khoản 21 Điều 1 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP.



**Mẫu số 13. Đề nghị gia hạn/cấp thay thế/cấp lại giấy phép FLEGT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---

**ĐỀ NGHỊ GIA HẠN/CẤP THAY THẾ/CẤP LẠI GIẤY PHÉP FLEGT**

Kính gửi:.....

**1. Thông tin về chủ giấy phép:**

- Tên chủ giấy phép<sup>(1)</sup>:.....
- Địa chỉ<sup>(2)</sup>:.....
- Điện thoại: .....; Fax (nếu có): .....; Email: .....

**2. Thông tin về giấy phép FLEGT đã cấp trước đó:**

- Ngày cấp:...../...../.....
- Số giấy phép:.....
- Ngày hết hạn của giấy phép:...../...../.....

**3. Lý do đề nghị gia hạn/cấp thay thế/cấp lại giấy phép FLEGT trước đó<sup>(3)</sup>:**.....  
.....

**4. Thời gian đề nghị gia hạn/cấp lại:** ...../...../.....

**5. Hồ sơ kèm theo gồm<sup>(4)</sup>:**.....

Chúng tôi/tôi cam kết những nội dung kê khai trong bản giấy đề nghị này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin.

Đề nghị Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES xem xét gia hạn/cấp giấy phép thay thế/cấp lại giấy phép FLEGT./.

....., ngày.....tháng.....năm.....

**CHỦ GIẤY PHÉP**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu(nếu có))

**Ghi chú:**

(1) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức/đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(2) Ghi địa chỉ trụ sở, số, ngày đăng ký kinh doanh, số điện thoại liên hệ đối với tổ chức; ghi địa chỉ thường trú, điện thoại đối với cá nhân.

(3) Ghi rõ một trong các lý do theo quy định tại khoản 1 Điều 17 hoặc Điều 18 hoặc Điều 19 Nghị định này.

(4) Kê khai các hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 17 hoặc Điều 18 hoặc Điều 19 Nghị định này.

### **3. Tên thủ tục: Cấp thay thế giấy phép FLEGT**

#### **3.1. Trình tự thực hiện:**

##### a) Bước 1: Nộp hồ sơ

Chủ gỗ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc bưu điện hoặc qua môi trường điện tử (Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Hệ thống cấp phép FLEGT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia) tới Cục Kiểm lâm.

##### b) Bước 2: Kiểm tra tính hợp lệ hồ sơ

Cục Kiểm lâm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Kiểm lâm thông báo và hướng dẫn chủ gỗ hoàn thiện hồ sơ bằng văn bản hoặc thư điện tử hoặc qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Hệ thống cấp giấy phép FLEGT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia.

##### c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ và cấp phép

Đối với trường hợp giấy phép FLEGT bản giấy đã cấp bị mất: trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Kiểm lâm có văn bản gửi Tổng cục Hải quan để xác nhận về tình trạng thông quan lô hàng đã được cấp giấy phép FLEGT trước đó. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Tổng cục Hải quan, Cục Kiểm lâm cấp thay thế giấy phép FLEGT cho chủ gỗ; trường hợp không cấp thay thế, Cục Kiểm lâm thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho chủ gỗ;

- Đối với trường hợp giấy phép FLEGT bản giấy đã cấp bị hỏng hoặc có sai sót hoặc giấy phép FLEGT bản điện tử có sai sót: trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Kiểm lâm cấp thay thế giấy phép FLEGT; trường hợp không cấp thay thế, Cục Kiểm lâm thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho chủ gỗ.

##### d) Bước 4: Trả kết quả

Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp thay thế giấy phép FLEGT, Cục Kiểm lâm trả giấy phép FLEGT thay thế cho chủ gỗ, đăng tải thông tin về giấy phép FLEGT được thay thế trên trang thông tin điện tử của Cục Kiểm lâm và thông báo cho cơ quan thẩm quyền FLEGT của nước nhập khẩu thuộc EU. Trường hợp không cấp giấy phép FLEGT thay thế, trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày ký văn bản không cấp giấy phép FLEGT thay thế, Cục Kiểm lâm gửi văn bản đề thông báo cho chủ gỗ.

**3.2. Cách thức thực hiện:** Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc bưu điện hoặc qua môi trường điện tử (Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Hệ thống cấp giấy phép FLEGT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia).

#### **3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

##### **3.3.1. Thành phần hồ sơ:**

a) Trường hợp giấy phép FLEGT bản giấy đã cấp bị mất: Bản chính đề nghị cấp thay thế giấy phép FLEGT theo Mẫu số 13 tại Phụ lục I ban hành kèm theo

Nghị định số 102/2020/NĐ-CP;

b) Trường hợp giấy phép FLEGT bản giấy đã cấp bị hỏng hoặc có sai sót:

- Bản chính đề nghị cấp thay thế giấy phép FLEGT theo Mẫu số 13 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP;

- Bản gốc giấy phép FLEGT đã được cấp trước đó.

c) Trường hợp giấy phép FLEGT bản điện tử có sai sót:

- Bản chính đề nghị cấp thay thế giấy phép FLEGT theo Mẫu số 13 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP;

- Bản sao giấy phép FLEGT đã được cấp trước đó.

**3.3.2. Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

**3.4. Thời gian giải quyết:**

- Đối với trường hợp giấy phép FLEGT bản giấy đã cấp bị mất: 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (không tính thời gian xác nhận của Tổng cục Hải quan về tình trạng thông quan lô hàng đã được cấp giấy phép FLEGT trước đó).

- Đối với trường hợp giấy phép FLEGT bản điện tử có sai sót, bản giấy đã cấp bị hỏng hoặc có sai sót: 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

**3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** tổ chức, cá nhân có giấy phép FLEGT bản giấy đã cấp bị mất, bị hỏng hoặc giấy phép FLEGT đã được cấp có sai sót.

**3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cục Kiểm lâm.

**3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy phép FLEGT thay thế hoặc văn bản thông báo lý do từ chối cấp phép.

**3.8. Phí, lệ phí (nếu có):** Không.

**3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Đề nghị cấp thay thế giấy phép FLEGT theo Mẫu số 13 tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP.

**3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không.

**3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Điều 18 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP, khoản 21 Điều 1 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP.

**Mẫu số 13. Đề nghị gia hạn/cấp thay thế/cấp lại giấy phép FLEGT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---

**ĐỀ NGHỊ GIA HẠN/CẤP THAY THẾ/CẤP LẠI GIẤY PHÉP FLEGT**

Kính gửi:.....

**1. Thông tin về chủ giấy phép:**

- Tên chủ giấy phép<sup>(1)</sup>:.....
- Địa chỉ<sup>(2)</sup>:.....
- Điện thoại: .....; Fax (nếu có): .....; Email: .....

**2. Thông tin về giấy phép FLEGT đã cấp trước đó:**

- Ngày cấp:...../...../.....
- Số giấy phép:.....
- Ngày hết hạn của giấy phép:...../...../.....

**3. Lý do đề nghị gia hạn/cấp thay thế/cấp lại giấy phép FLEGT trước đó<sup>(3)</sup>:**.....  
.....

**4. Thời gian đề nghị gia hạn/cấp lại:** ...../...../.....

**5. Hồ sơ kèm theo gồm<sup>(4)</sup>:**.....

Chúng tôi/tôi cam kết những nội dung kê khai trong bản giấy đề nghị này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin.

Đề nghị Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES xem xét gia hạn/cấp giấy phép thay thế/cấp lại giấy phép FLEGT./.

....., ngày.....tháng.....năm.....

**CHỦ GIẤY PHÉP**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu(nếu có))

**Ghi chú:**

(1) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức/đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(2) Ghi địa chỉ trụ sở, số, ngày đăng ký kinh doanh, số điện thoại liên hệ đối với tổ chức; ghi địa chỉ thường trú, điện thoại đối với cá nhân.

(3) Ghi rõ một trong các lý do theo quy định tại khoản 1 Điều 17 hoặc Điều 18 hoặc Điều 19 Nghị định này.

(4) Kê khai các hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 17 hoặc Điều 18 hoặc Điều 19 Nghị định này.

## **4. Tên thủ tục: Cấp lại giấy phép FLEGT**

### **4.1. Trình tự thực hiện:**

**4.1.1.** Trường hợp lô hàng có khối lượng hoặc số lượng hoặc trọng lượng nhỏ hơn lô hàng đã được cấp giấy phép FLEGT:

a) Bước 1: Nộp hồ sơ

Chủ gỗ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc bưu điện hoặc qua môi trường điện tử (Công thông tin một cửa quốc gia hoặc Hệ thống cấp phép FLEGT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia) tới Cục Kiểm lâm.

b) Bước 2: Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ.

Cục Kiểm lâm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Kiểm lâm thông báo và hướng dẫn chủ gỗ hoàn thiện hồ sơ bằng văn bản hoặc thư điện tử hoặc qua Công thông tin một cửa quốc gia hoặc Hệ thống cấp giấy phép FLEGT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ và cấp phép

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Kiểm lâm kiểm tra hồ sơ và cấp giấy phép FLEGT; trường hợp không cấp giấy phép, Cục Kiểm lâm thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cấp lại giấy phép cho chủ gỗ.

d) Bước 4: Trả kết quả

Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp lại giấy phép FLEGT, Cục Kiểm lâm trả giấy phép FLEGT cho chủ gỗ, đăng tải thông tin về giấy phép FLEGT được cấp lại trên trang thông tin điện tử của Cơ quan cấp phép, đồng thời thông báo cho cơ quan thẩm quyền FLEGT của nước nhập khẩu thuộc EU; trường hợp không cấp lại cấp giấy phép FLEGT, trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày ký văn bản từ chối gia hạn, Cục Kiểm lâm gửi văn bản để thông báo cho chủ gỗ.

**4.1.2.** Trường hợp lô hàng gỗ xuất khẩu có khối lượng hoặc số lượng hoặc trọng lượng lớn hơn lô hàng đã được cấp giấy phép FLEGT hoặc lô hàng có thay đổi về sản phẩm, mã HS hoặc tên loài:

a) Bước 1: Nộp hồ sơ

Chủ gỗ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc bưu điện hoặc qua môi trường điện tử (Công thông tin một cửa quốc gia hoặc Hệ thống cấp phép FLEGT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia) tới Cục Kiểm lâm.

b) Bước 2: Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ.

Cục Kiểm lâm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Kiểm lâm thông báo và hướng dẫn chủ gỗ hoàn thiện hồ sơ bằng văn bản hoặc thư điện tử hoặc qua Công thông tin một cửa quốc gia hoặc Hệ thống cấp giấy phép FLEGT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia.

### c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ và cấp phép

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cục Kiểm lâm kiểm tra tính hợp pháp của hồ sơ và cấp giấy phép FLEGT; trường hợp không cấp giấy phép, Cục Kiểm lâm thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho chủ gỗ.

- Trường hợp có dấu hiệu nghi ngờ về nguồn gốc gỗ hợp pháp của lô hàng đề nghị cấp giấy phép FLEGT, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Kiểm lâm thông báo bằng văn bản cho chủ gỗ, cơ quan xác minh và các cơ quan có liên quan khác, trong đó nêu rõ thời gian xác minh. Cục Kiểm lâm chủ trì, phối hợp với cơ quan xác minh và các cơ quan có liên quan tổ chức xác minh làm rõ tính hợp pháp của lô hàng gỗ. Thời hạn xác minh không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày thông báo. Kết thúc xác minh phải lập biên bản theo Mẫu số 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc xác minh, Cục Kiểm lâm trong trường hợp lô hàng gỗ xuất khẩu đủ điều kiện cấp phép hoặc thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cấp giấy phép cho chủ gỗ.

### d) Bước 4: Trả kết quả

Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp giấy phép FLEGT, Cục Kiểm lâm trả giấy phép FLEGT cho chủ gỗ, đăng tải thông tin về giấy phép FLEGT đã cấp trên trang thông tin điện tử của Cục Kiểm lâm đồng thời gửi bản chụp giấy phép FLEGT đã cấp cho cơ quan thẩm quyền FLEGT của nước nhập khẩu thuộc EU.

**4.2. Cách thức thực hiện:** Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc bưu điện hoặc qua môi trường điện tử (Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Hệ thống cấp giấy phép FLEGT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia).

### 4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

#### 4.3.1. Thành phần hồ sơ:

a) Trường hợp lô hàng có khối lượng hoặc số lượng hoặc trọng lượng nhỏ hơn lô hàng đã được cấp giấy phép FLEGT:

- Bản chính đề nghị cấp lại theo Mẫu số 13 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP;

- Bản gốc giấy phép FLEGT đã được cấp trước đó đối với trường hợp bằng bản giấy hoặc bản sao giấy phép FLEGT đã được cấp trước đó đối với trường hợp giấy phép FLEGT là bản điện tử.

b) Trường hợp lô hàng gỗ xuất khẩu có khối lượng hoặc số lượng hoặc trọng lượng lớn hơn lô hàng đã được cấp giấy phép FLEGT hoặc lô hàng có thay đổi về sản phẩm, mã HS hoặc tên loài:

- Bản chính đề nghị cấp lại theo Mẫu số 13 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP;

- Bản gốc giấy phép FLEGT đã được cấp trước đó đối với trường hợp bằng bản giấy hoặc bản sao giấy phép FLEGT đã được cấp trước đó đối với trường hợp

giấy phép FLEGT là bản điện tử;

- Bảng kê gỗ xuất khẩu theo Mẫu số 05 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 120/2024/NĐ-CP hoặc Bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu theo Mẫu số 06 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 120/2024/NĐ-CP. Trường hợp chủ gỗ là doanh nghiệp thuộc Nhóm I thì bảng kê gỗ không phải xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại;

- Bản sao hợp đồng mua bán hoặc tương đương;

- Tài liệu bổ sung khác nhằm cung cấp bằng chứng về nguồn gốc hợp pháp của lô hàng gỗ xuất khẩu (nếu có).

**4.3.2. Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

**4.4. Thời gian giải quyết:**

a) Trường hợp lô hàng có khối lượng hoặc số lượng hoặc trọng lượng nhỏ hơn lô hàng đã được cấp giấy phép FLEGT: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

b) Trường hợp lô hàng gỗ xuất khẩu có khối lượng hoặc số lượng hoặc trọng lượng lớn hơn lô hàng đã được cấp giấy phép FLEGT hoặc lô hàng có thay đổi về sản phẩm, mã HS hoặc tên loài:

- Trường hợp không phải xác minh: 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ;

- Trường hợp phải xác minh: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

**4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép FLEGT nhưng lô hàng gỗ xuất khẩu có thay đổi về sản phẩm, mã HS, tên loài gỗ, đơn vị tính hoặc lô hàng gỗ có phần chênh lệch về số lượng hoặc khối lượng hoặc trọng lượng quá 10% so với số lượng hoặc khối lượng hoặc trọng lượng đã được cấp giấy phép.

**4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cục Kiểm lâm.

**4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy phép FLEGT hoặc văn bản từ chối cấp lại.

**4.8. Phí, lệ phí (nếu có):** Không.

**4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Đề nghị cấp lại giấy phép theo Mẫu số 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP;

- Biên bản xác minh theo Mẫu số 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP;

- Bảng kê gỗ xuất khẩu theo Mẫu số 05 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 120/2024/NĐ-CP.

- Bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu theo Mẫu số 06 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 120/2024/NĐ-CP.

**4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

**4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Điều 19 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP; khoản 21 Điều 1, khoản 6 khoản 7 Điều 2 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP.



**Mẫu số 13. Đề nghị gia hạn/cấp thay thế/cấp lại giấy phép FLEGT****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐỀ NGHỊ GIA HẠN/CẤP THAY THẾ/CẤP LẠI GIẤY PHÉP FLEGT**

Kính gửi:.....

**1. Thông tin về chủ giấy phép:**- Tên chủ giấy phép<sup>(1)</sup>:.....- Địa chỉ<sup>(2)</sup>:.....

- Điện thoại: .....; Fax (nếu có): .....; Email: .....

**2. Thông tin về giấy phép FLEGT đã cấp trước đó:**

- Ngày cấp:...../...../.....

- Số giấy phép:.....

- Ngày hết hạn của giấy phép:...../...../.....

**3. Lý do đề nghị gia hạn/cấp thay thế/cấp lại giấy phép FLEGT trước đó<sup>(3)</sup>:**.....**4. Thời gian đề nghị gia hạn/cấp lại:** ...../...../.....**5. Hồ sơ kèm theo gồm<sup>(4)</sup>:**.....

Chúng tôi/tôi cam kết những nội dung kê khai trong bản giấy đề nghị này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin.

Đề nghị Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES xem xét gia hạn/cấp giấy phép thay thế/cấp lại giấy phép FLEGT./.

....., ngày.....tháng.....năm.....

**CHỦ GIẤY PHÉP***(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu(nếu có))***Ghi chú:**

(1) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức/đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(2) Ghi địa chỉ trụ sở, số, ngày đăng ký kinh doanh, số điện thoại liên hệ đối với tổ chức; ghi địa chỉ thường trú, điện thoại đối với cá nhân.

(3) Ghi rõ một trong các lý do theo quy định tại khoản 1 Điều 17 hoặc Điều 18 hoặc Điều 19 Nghị định này.

(4) Kê khai các hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 17 hoặc Điều 18 hoặc Điều 19 Nghị định này.

.....  
 .....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số<sup>(1)</sup>: .... /BKGXK

Tờ số<sup>(2)</sup>: ..... Tổng số tờ: .....

**BẢNG KÊ GỖ XUẤT KHẨU**

1. Tên chủ gỗ<sup>(3)</sup>:.....; MST/MSDN/CMND/CCCD<sup>(4)</sup>:.....
2. Địa chỉ<sup>(5)</sup>: .....
3. Số điện thoại:.....; Địa chỉ E-mail: .....
4. Tên tổ chức/cá nhân nhập khẩu<sup>(3)</sup>:.....
5. Địa chỉ tổ chức/cá nhân nhập khẩu<sup>(6)</sup>: .....
6. Quốc gia, vùng lãnh thổ nhập khẩu: .....
7. Cảng/cửa khẩu xuất khẩu:.....
8. Nguồn gốc gỗ xuất khẩu<sup>(7)</sup>:  
 Gỗ rừng trồng khai thác trong nước.  
 Gỗ rừng tự nhiên khai thác trong nước.  
 Gỗ nhập khẩu.
9. Số hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (nếu có):...ngày ... tháng .... năm...
10. Thông tin về gỗ xuất khẩu:

TT	Số hiệu/ nhãn dấu (nếu có)	Tên gỗ					Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh/ tầm/ lóng)	Khối lượng/t rọng lượng (kg hoặc m <sup>3</sup> )	Ghi chú
		Tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loài <sup>(8)</sup>	Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi khai thác	Dài	Rộng	Đường kính hoặc chiều dày			
<b>Tổng:</b>												

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin.

....., ngày.....tháng ..... năm .....

**XÁC NHẬN**  
**CỦA CƠ QUAN KIỂM LÂM SỞ TẠI<sup>(9)</sup>**  
 (Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**CHỦ GỖ**  
 (Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

**Ghi chú:**

Cuối mỗi trang của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của trang đó và có chữ ký của chủ gỗ; trang cuối của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của từng loài gỗ trong cả bảng kê.

(1) Số của bảng kê gỗ do cơ quan Kiểm lâm sở tại ghi số thứ tự theo số bảng kê gỗ xác nhận trong năm và vào sổ theo dõi xác nhận bảng kê đối với trường hợp gỗ phải xác minh, xác nhận hoặc chủ gỗ ghi số thứ tự theo số bảng kê gỗ xuất khẩu đã lập trong năm đối với trường hợp gỗ không phải xác minh, xác nhận của cơ quan Kiểm lâm trước khi xuất khẩu. Cách ghi theo ví dụ 20/001: 20 là năm 2020; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập.

(2) Số thứ tự tờ Bảng kê gỗ xuất khẩu: Nếu bảng kê có nhiều hơn 1 tờ thì người khai phải ghi rõ tờ số mấy, tổng số tờ theo từng trang để các cơ quan có thẩm quyền xác minh, kiểm tra.

(3) Ghi tên bảng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức/đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(4) Ghi số đăng ký kinh doanh hoặc mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế đối với tổ chức/số chứng minh nhân dân hoặc số thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(5) Ghi địa chỉ trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(6) Ghi địa chỉ của tổ chức/cá nhân nhập khẩu.

(7) Chủ gỗ tích vào các ô tương ứng về nguồn gốc gỗ (trường hợp lô hàng gỗ có 01 nguồn gốc thì tích vào 01 ô tương ứng với nguồn gốc; trường hợp lô hàng gỗ có nhiều nguồn gốc thì tích vào các ô tương ứng với nguồn gốc).

(8) Ghi PLI đối với gỗ thuộc Phụ lục I CITES; ghi PLII đối với gỗ thuộc Phụ lục II CITES; ghi IA đối với gỗ thuộc nhóm IA trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; ghi IIA đối với gỗ thuộc nhóm IIA trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; ghi TT đối với gỗ thuộc loài thông thường.

(9) Áp dụng đối với gỗ thuộc đối tượng phải xác nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này; cơ quan Kiểm lâm sở tại hoặc cơ quan được giao theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 27 Nghị định này xác nhận nội dung chủ gỗ đã kê khai.

.....  
.....  
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số<sup>(1)</sup>: .... /BKSPGXKTờ số<sup>(2)</sup>: ..... Tổng số tờ: .....

**BẢNG KÊ SẢN PHẨM GỠ XUẤT KHẨU**

1. Tên chủ sản phẩm gỗ<sup>(3)</sup>: .....; MST/MSDN/CMND/CCCD<sup>(4)</sup>: .....
2. Địa chỉ chủ sản phẩm gỗ<sup>(5)</sup>: .....
3. Số điện thoại: .....; Địa chỉ E-mail: .....
4. Tên tổ chức/cá nhân nhập khẩu<sup>(3)</sup>: .....
5. Địa chỉ tổ chức/cá nhân nhập khẩu<sup>(6)</sup>: .....
6. Quốc gia, vùng lãnh thổ nhập khẩu: .....
7. Cảng/cửa khẩu xuất khẩu: .....
8. Nguồn gốc sản phẩm gỗ được chế biến từ<sup>(7)</sup>:  
 Gỗ rừng trồng khai thác trong nước.  
 Gỗ rừng tự nhiên khai thác trong nước.  
 Gỗ nhập khẩu.
9. Số hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (nếu có): ..... Ngày ... tháng ... năm ...
10. Thông tin sản phẩm gỗ:

TT	Tên sản phẩm gỗ <sup>(8)</sup>	Số hiệu/ nhãn đánh dấu (nếu có)	Đơn vị tính	Tên gỗ nguyên liệu <sup>(9)</sup>					Số lượng sản phẩm	Khối lượng/ trọng lượng sản phẩm	Ghi chú
				Tên phổ thông/ tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loài <sup>(10)</sup>	Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi khai thác			
1											
2											
...											
<b>Tổng:</b>											

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin./

....., ngày.....tháng ..... năm .....

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN  
KIỂM LÂM SỞ TẠI<sup>(11)</sup>**  
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN  
LẬP BẢNG KÊ SẢN PHẨM GỠ**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

**Ghi chú:**

Cuối mỗi trang của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của trang đó và có chữ ký của chủ sản phẩm gỗ; trang cuối của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của từng loại sản phẩm gỗ trong cả bảng kê.

(1) Số của bảng kê gỗ do cơ quan Kiểm lâm sở tại ghi số thứ tự theo số bảng kê gỗ xác nhận trong năm và vào sổ theo dõi xác nhận bảng kê đối với trường hợp gỗ phải xác minh, xác nhận hoặc chủ gỗ ghi số thứ tự theo số bảng kê gỗ xuất khẩu đã lập trong năm đối với trường hợp gỗ không phải xác minh, xác nhận của cơ quan Kiểm lâm trước khi xuất khẩu. Cách ghi theo ví dụ 20/001: 20 là năm 2020; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập.

(2) Số thứ tự tờ Bảng kê gỗ xuất khẩu: Nếu bảng kê có nhiều hơn 1 tờ thì người khai phải ghi rõ tờ số mấy, tổng số tờ trên từng trang để các cơ quan có thẩm quyền có xác minh, kiểm tra.

(3) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc ghi đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(4) Ghi số đăng ký kinh doanh hoặc mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế đối với tổ chức/số chứng minh nhân dân hoặc số thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(5) Ghi địa chỉ trụ sở trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(6) Ghi địa chỉ tổ chức/cá nhân nhập khẩu.

(7) Chủ gỗ tích vào các ô tương ứng về nguồn gốc gỗ (trường hợp lô hàng gỗ có 01 nguồn gốc thì tích vào 01 ô tương ứng với nguồn gốc; trường hợp lô hàng gỗ có nhiều nguồn gốc thì tích vào các ô tương ứng với nguồn gốc).

(8) Ghi theo mã HS mặt hàng sản phẩm gỗ theo quy định.

(9) Ghi tên gỗ nguyên liệu sử dụng để chế biến thành sản phẩm, trường hợp sản phẩm gỗ sử dụng gỗ nguyên liệu hỗn hợp thì ghi lần lượt tên loài gỗ sử dụng chế biến thành sản phẩm theo thứ tự ưu tiên sau: Tên loài gỗ thuộc các Phụ lục CITES; tên loài gỗ thuộc Danh mục động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; trường hợp sản phẩm gỗ hỗn hợp là gỗ thông thường thì ghi tên gỗ chiếm tỉ lệ cao nhất trong sản phẩm gỗ trước, sau đó đến loài gỗ chiếm tỉ lệ thấp hơn.

(10) Ghi PLI đối với gỗ thuộc Phụ lục I CITES; ghi PLII đối với gỗ thuộc Phụ lục II CITES; ghi IA đối với gỗ thuộc nhóm IA trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; ghi IIA đối với gỗ thuộc nhóm IIA trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; ghi TT đối với gỗ thuộc loài thông thường.

(11) Áp dụng đối với sản phẩm gỗ thuộc đối tượng phải xác nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này; cơ quan Kiểm lâm sở tại hoặc cơ quan được giao theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 27 Nghị định này xác nhận nội dung chủ sản phẩm gỗ đã kê khai.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**BIÊN BẢN XÁC MINH**

**Về việc<sup>(1)</sup> .....**

Căn cứ<sup>(2)</sup> .....

Hôm nay, hồi ..... giờ ....., ngày ..... tháng ..... năm .....,

tại<sup>(2)</sup> .....

Đoàn kiểm tra tiến hành xác minh về<sup>(1)</sup> .....

**I. THÀNH PHẦN**

**1. Đại diện Đoàn/Tổ xác minh:**

- Ông (bà) .....; chức vụ: .....

- Ông (bà) .....; chức vụ: .....

**2. Đại diện doanh nghiệp:**

- Ông (bà) .....; chức vụ .....

- Ông (bà) .....; chức vụ .....

**II. NỘI DUNG XÁC MINH**

.....

.....

**III. KẾT LUẬN SAU XÁC MINH**

.....

.....

Sau khi đọc lại biên bản, những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã ghi và kết luận nêu trên, cùng thống nhất, ký và ghi rõ họ tên vào biên bản.

Biên bản lập thành ..... bản, giao mỗi bên 01 bản./.

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ ĐƯỢC XÁC MINH**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN/ ĐOÀN XÁC MINH**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Ghi chú:**

(1) Nội dung xác minh.

(2) Ghi căn cứ tiến hành xác minh.

## **B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

### **1. Tên thủ tục: Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu**

#### **1.1. Trình tự thực hiện:**

a) Bước 1: Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến cơ quan Kiểm lâm sở tại.

b) Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: cơ quan Kiểm lâm sở tại kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ cho chủ gỗ.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua hòm thư điện tử: Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan Kiểm lâm sở tại có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ gỗ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan Kiểm lâm sở tại có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho chủ gỗ để hoàn thiện hồ sơ.

c) Bước 3: Thẩm định và trả kết quả.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan Kiểm lâm sở tại hoàn thành việc kiểm tra thực tế lô hàng gỗ xuất khẩu theo quy định tại khoản 6 Điều 9 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP và xác nhận bằng kê gỗ. Trường hợp không xác nhận bằng kê gỗ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản kiểm tra, cơ quan Kiểm lâm sở tại thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**1.2. Cách thức thực hiện:** Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp hoặc qua hòm thư điện tử.

**1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ, gồm:

- Bản chính đề nghị xác nhận nguồn gốc gỗ xuất khẩu theo Mẫu số 04 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 120/2024/NĐ-CP;

- Bảng kê gỗ xuất khẩu theo Mẫu số 05 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 120/2024/NĐ-CP hoặc Bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu theo Mẫu số 06 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 120/2024/NĐ-CP. Trường hợp chủ gỗ là doanh nghiệp thuộc Nhóm I thì bảng kê gỗ không phải xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại;

- Bản sao hồ sơ gỗ nhập khẩu theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP hoặc bản sao hồ sơ nguồn gốc gỗ khai thác trong nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản (Thông tư số 26/2022/TT-BNNTPNT đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT).

**1.4. Thời hạn giải quyết:**

- Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

- Trường hợp hồ sơ hợp lệ, cơ quan Kiểm lâm sở tại quyết định tăng thời hạn kiểm tra (khi có thông tin vi phạm): 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

**1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Chủ lô hàng gỗ xuất khẩu không phải là doanh nghiệp Nhóm I.

**1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan Kiểm lâm sở tại.

**1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại trên Bảng kê gỗ xuất khẩu theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định số 120/2024/NĐ-CP hoặc xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại trên Bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu theo Mẫu số 06 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 120/2024/NĐ-CP.

**1.8. Phí, lệ phí (nếu có):** Không

**1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Đề nghị xác nhận nguồn gốc gỗ xuất khẩu theo Mẫu số 04 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 120/2024/NĐ-CP;

- Bảng kê gỗ xuất khẩu theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định số 120/2024/NĐ-CP.

- Bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu theo Mẫu số 06 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 120/2024/NĐ-CP.

**1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không.

**1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Điều 8, Điều 9 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP; khoản 7, khoản 8, khoản 9 Điều 1 và khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 2 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP.



**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.....tháng.....năm .....

**ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN NGUỒN GỐC GỖ XUẤT KHẨU**

Kính gửi <sup>(1)</sup>:.....

1. Tên chủ gỗ <sup>(2)</sup>: .....; MST/MSDN/CMND/CCCD<sup>(3)</sup>:.....

2. Địa chỉ <sup>(4)</sup>: .....; Số điện thoại:.....; Địa chỉ E-mail: .....

3. Địa điểm kiểm tra <sup>(5)</sup>:.....

4. Khối lượng/Trọng lượng/Số lượng gỗ:.....

5. Hồ sơ kèm theo <sup>(6)</sup>:.....

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong đề nghị này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin.

Đề nghị <sup>(1)</sup>..... xem xét kiểm tra, xác nhận bằng kê gỗ.

**CHỦ GỖ**

*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))*

**Ghi chú:**

(1) Cơ quan Kiểm lâm sở tại nơi cất giữ lô hàng gỗ.

(2) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(3) Ghi số đăng ký kinh doanh hoặc mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế đối với tổ chức/số chứng minh nhân dân hoặc số thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(4) Ghi địa chỉ trụ sở trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(5) Ghi rõ địa chỉ nơi cất giữ lô hàng gỗ để cơ quan Kiểm lâm sở tại kiểm tra và xác nhận bằng kê gỗ.

(6) Hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này.

.....

.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số<sup>(1)</sup>: .... /BKGXKTờ số<sup>(2)</sup>: ..... Tổng số tờ: .....**BẢNG KÊ GỖ XUẤT KHẨU**

1. Tên chủ gỗ<sup>(3)</sup>:.....; MST/MSDN/CMND/CCCD<sup>(4)</sup>:.....
2. Địa chỉ<sup>(5)</sup>: .....
3. Số điện thoại:.....; Địa chỉ E-mail: .....
4. Tên tổ chức/cá nhân nhập khẩu<sup>(3)</sup>:.....
5. Địa chỉ tổ chức/cá nhân nhập khẩu<sup>(6)</sup>: .....
6. Quốc gia, vùng lãnh thổ nhập khẩu: .....
7. Cảng/cửa khẩu xuất khẩu:.....
8. Nguồn gốc gỗ xuất khẩu<sup>(7)</sup>:
  - Gỗ rừng trồng khai thác trong nước.
  - Gỗ rừng tự nhiên khai thác trong nước.
  - Gỗ nhập khẩu.
9. Số hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (nếu có):...ngày ... tháng .... năm...
10. Thông tin về gỗ xuất khẩu:

TT	Số hiệu/ nhãn dấu (nếu có)	Tên gỗ					Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh/ tấm/ lóng)	Khối lượng/t rọng lượng (kg hoặc m <sup>3</sup> )	Ghi chú
		Tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loài <sup>(8)</sup>	Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi khai thác	Dài	Rộng	Đường kính hoặc chiều dày			
<b>Tổng:</b>												

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin.

....., ngày.....tháng ..... năm .....

**XÁC NHẬN**  
**CỦA CƠ QUAN KIỂM LÂM SỞ TẠI<sup>(9)</sup>**  
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**CHỦ GỖ**  
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

**Ghi chú:**

Cuối mỗi trang của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của trang đó và có chữ ký của chủ gỗ; trang cuối của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của từng loài gỗ trong cả bảng kê.

(1) Số của bảng kê gỗ do cơ quan Kiểm lâm sở tại ghi số thứ tự theo số bảng kê gỗ xác nhận trong năm và vào sổ theo dõi xác nhận bảng kê đối với trường hợp gỗ phải xác minh, xác nhận hoặc chủ gỗ ghi số thứ tự theo số bảng kê gỗ xuất khẩu đã lập trong năm đối với trường hợp gỗ không phải xác minh, xác nhận của cơ quan Kiểm lâm trước khi xuất khẩu. Cách ghi theo ví dụ 20/001: 20 là năm 2020; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập.

(2) Số thứ tự tờ Bảng kê gỗ xuất khẩu: Nếu bảng kê có nhiều hơn 1 tờ thì người khai phải ghi rõ tờ số mấy, tổng số tờ theo từng trang để các cơ quan có thẩm quyền xác minh, kiểm tra.

(3) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức/đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(4) Ghi số đăng ký kinh doanh hoặc mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế đối với tổ chức/số chứng minh nhân dân hoặc số thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(5) Ghi địa chỉ trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(6) Ghi địa chỉ của tổ chức/cá nhân nhập khẩu.

(7) Chủ gỗ tích vào các ô tương ứng về nguồn gốc gỗ (trường hợp lô hàng gỗ có 01 nguồn gốc thì tích vào 01 ô tương ứng với nguồn gốc; trường hợp lô hàng gỗ có nhiều nguồn gốc thì tích vào các ô tương ứng với nguồn gốc).

(8) Ghi PLI đối với gỗ thuộc Phụ lục I CITES; ghi PLII đối với gỗ thuộc Phụ lục II CITES; ghi IA đối với gỗ thuộc nhóm IA trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; ghi IIA đối với gỗ thuộc nhóm IIA trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; ghi TT đối với gỗ thuộc loài thông thường.

(9) Áp dụng đối với gỗ thuộc đối tượng phải xác nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này; cơ quan Kiểm lâm sở tại hoặc cơ quan được giao theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 27 Nghị định này xác nhận nội dung chủ gỗ đã kê khai.

.....  
.....  
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số<sup>(1)</sup>: .... /BKSPGXKTờ số<sup>(2)</sup>: ..... Tổng số tờ: .....

**BẢNG KÊ SẢN PHẨM GỖ XUẤT KHẨU**

1. Tên chủ sản phẩm gỗ<sup>(3)</sup>: .....; MST/MSDN/CMND/CCCD<sup>(4)</sup>: .....
2. Địa chỉ chủ sản phẩm gỗ<sup>(5)</sup>: .....
3. Số điện thoại: .....; Địa chỉ E-mail: .....
4. Tên tổ chức/cá nhân nhập khẩu<sup>(3)</sup>: .....
5. Địa chỉ tổ chức/cá nhân nhập khẩu<sup>(6)</sup>: .....
6. Quốc gia, vùng lãnh thổ nhập khẩu: .....
7. Cảng/cửa khẩu xuất khẩu: .....
8. Nguồn gốc sản phẩm gỗ được chế biến từ<sup>(7)</sup>:
  - Gỗ rừng trồng khai thác trong nước.
  - Gỗ rừng tự nhiên khai thác trong nước.
  - Gỗ nhập khẩu.
9. Số hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (nếu có): ..... Ngày ... tháng ... năm ...
10. Thông tin sản phẩm gỗ:

TT	Tên sản phẩm gỗ <sup>(8)</sup>	Số hiệu/nhãn đánh dấu (nếu có)	Đơn vị tính	Tên gỗ nguyên liệu <sup>(9)</sup>					Số lượng sản phẩm	Khối lượng/trọng lượng sản phẩm	Ghi chú
				Tên phổ thông/tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loài <sup>(10)</sup>	Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi khai thác			
1											
2											
...											
<b>Tổng:</b>											

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin./

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN  
KIỂM LÂM SỞ TẠI<sup>(11)</sup>**  
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

....., ngày.....tháng ..... năm .....

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN  
LẬP BẢNG KÊ SẢN PHẨM GỖ**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

**Ghi chú:**

Cuối mỗi trang của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của trang đó và có chữ ký của chủ sản phẩm gỗ; trang cuối của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của từng loại sản phẩm gỗ trong cả bảng kê.

(1) Số của bảng kê gỗ do cơ quan Kiểm lâm sở tại ghi số thứ tự theo số bảng kê gỗ xác nhận trong năm và vào sổ theo dõi xác nhận bảng kê đối với trường hợp gỗ phải xác minh, xác nhận hoặc chủ gỗ ghi số thứ tự theo số bảng kê gỗ xuất khẩu đã lập trong năm đối với trường hợp gỗ không phải xác minh, xác nhận của cơ quan Kiểm lâm trước khi xuất khẩu. Cách ghi theo ví dụ 20/001: 20 là năm 2020; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập.

(2) Số thứ tự tờ Bảng kê gỗ xuất khẩu: Nếu bảng kê có nhiều hơn 1 tờ thì người khai phải ghi rõ tờ số mấy, tổng số tờ trên từng trang để các cơ quan có thẩm quyền có xác minh, kiểm tra.

(3) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc ghi đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(4) Ghi số đăng ký kinh doanh hoặc mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế đối với tổ chức/số chứng minh nhân dân hoặc số thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(5) Ghi địa chỉ trụ sở trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(6) Ghi địa chỉ tổ chức/cá nhân nhập khẩu.

(7) Chủ gỗ tích vào các ô tương ứng về nguồn gốc gỗ (trường hợp lô hàng gỗ có 01 nguồn gốc thì tích vào 01 ô tương ứng với nguồn gốc; trường hợp lô hàng gỗ có nhiều nguồn gốc thì tích vào các ô tương ứng với nguồn gốc).

(8) Ghi theo mã HS mặt hàng sản phẩm gỗ theo quy định.

(9) Ghi tên gỗ nguyên liệu sử dụng để chế biến thành sản phẩm, trường hợp sản phẩm gỗ sử dụng gỗ nguyên liệu hỗn hợp thì ghi lần lượt tên loài gỗ sử dụng chế biến thành sản phẩm theo thứ tự ưu tiên sau: Tên loài gỗ thuộc các Phụ lục CITES; tên loài gỗ thuộc Danh mục động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; trường hợp sản phẩm gỗ hỗn hợp là gỗ thông thường thì ghi tên gỗ chiếm tỉ lệ cao nhất trong sản phẩm gỗ trước, sau đó đến loài gỗ chiếm tỉ lệ thấp hơn.

(10) Ghi PLI đối với gỗ thuộc Phụ lục I CITES; ghi PLII đối với gỗ thuộc Phụ lục II CITES; ghi IA đối với gỗ thuộc nhóm IA trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; ghi IIA đối với gỗ thuộc nhóm IIA trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; ghi TT đối với gỗ thuộc loài thông thường.

(11) Áp dụng đối với sản phẩm gỗ thuộc đối tượng phải xác nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này; cơ quan Kiểm lâm sở tại hoặc cơ quan được giao theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 27 Nghị định này xác nhận nội dung chủ sản phẩm gỗ đã kê khai.

## **2. Tên thủ tục: Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ**

### **2.1 Trình tự thực hiện**

#### **a) Bước 1: Nộp hồ sơ**

Doanh nghiệp đăng ký vào Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp hoặc nộp hồ sơ đến cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ở địa phương không có cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh (sau đây gọi tắt là Cơ quan tiếp nhận).

#### **b) Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của hồ sơ.**

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan tiếp nhận kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ cho doanh nghiệp;

- Trường hợp doanh nghiệp đăng ký vào Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin kê khai của doanh nghiệp, Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp tự động phân loại doanh nghiệp;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua bưu điện: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận nhập thông tin vào Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp.

#### **c) Bước 3: Thẩm định và trả kết quả**

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin kê khai của doanh nghiệp, Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp của cơ quan tiếp nhận căn cứ các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP để tự động phân loại doanh nghiệp Nhóm I.

Trường hợp có nghi ngờ những thông tin do doanh nghiệp tự kê khai, cần xác minh làm rõ; trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả phân loại của Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp, cơ quan tiếp nhận thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp đăng ký phân loại, trong đó nêu rõ thời gian, nội dung cần xác minh. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, cơ quan tiếp nhận phối hợp với cơ quan có liên quan tổ chức xác minh làm rõ tính chính xác của thông tin tự kê khai của doanh nghiệp và thông báo kết quả xác minh cho doanh nghiệp đó biết;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày doanh nghiệp được Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp tự động phân loại là doanh nghiệp Nhóm I hoặc kể từ ngày kết thúc xác minh thông tin kê khai theo quy định; nếu đáp ứng đầy đủ các tiêu chí theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định 102/2020/NĐ-CP, cơ quan tiếp nhận xếp loại doanh nghiệp đó vào doanh nghiệp Nhóm I trên Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp;

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày xếp loại doanh nghiệp Nhóm I theo quy định tại điểm c khoản này, cơ quan tiếp nhận thông báo kết quả phân loại cho doanh nghiệp đăng ký phân loại. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng đầy

đủ các tiêu chí là doanh nghiệp Nhóm I, cơ quan tiếp nhận thông báo, nêu rõ lý do cho doanh nghiệp biết.

**2.2. Cách thức thực hiện:** Trực tiếp hoặc qua Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua bưu điện.

**2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

01 bản chính Bảng kê khai phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ theo Mẫu số 08 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 120/2024/NĐ-CP.

**2.4. Thời hạn giải quyết:**

a) Trường hợp không kiểm tra, xác minh: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

b) Trường hợp phải kiểm tra, xác minh: 13 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

**2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật, có ngành nghề trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ.

**2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ở địa phương không có cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh.

**2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Phân loại doanh nghiệp trên Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp hoặc thông báo nêu rõ lý do không được phân loại Nhóm I.

**2.8. Phí, lệ phí (nếu có):** Không

**2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Bảng kê khai phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ theo Mẫu số 08 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 120/2024/NĐ-CP.

**2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không.

**2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Chương III Nghị định số 102/2020/NĐ-CP; khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15, khoản 16, khoản 17, khoản 18 Điều 1 và khoản 8 Điều 2 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP.

**BẢNG KÊ KHAI PHÂN LOẠI DOANH NGHIỆP<sup>(1)</sup>**

STT	Nội dung kê khai	Tự đánh giá <sup>(2)</sup>		Ghi chú <sup>(3)</sup>
		Có	Không	
<b>I</b>	<b>TUÂN THỦ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TRONG VIỆC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP<sup>(4)</sup></b>			
1	Tuân thủ quy định của pháp luật về thành lập doanh nghiệp phải có tài liệu sau:			
	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phù hợp với quy định pháp luật.			
2	Tuân thủ quy định của pháp luật về môi trường phải có một trong các loại tài liệu sau:			
a	Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có);			
b	Giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường (nếu có) hoặc tài liệu chứng minh tuân thủ quy định của pháp luật về môi trường tùy theo quy mô, công suất hoạt động và ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.			
3	Tuân thủ quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy phải có tài liệu sau:			
	Tài liệu chứng minh đã tuân thủ quy định phòng cháy, chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy.			
4	Tuân thủ quy định của pháp luật về thuế, lao động phải bảo đảm các tiêu chí sau:			
a	Không có tên trong danh sách công khai thông tin tổ chức, cá nhân kinh doanh có vi phạm pháp luật về thuế theo quy định của pháp luật về thuế;			
b	Có kế hoạch vệ sinh an toàn lao động theo quy định của pháp luật;			
c	Người lao động có tên trong danh sách bảng lương của doanh nghiệp;			
d	Niên yết công khai thông tin về đóng bảo hiểm xã			



STT	Nội dung kê khai	Tự đánh giá <sup>(2)</sup>		Ghi chú <sup>(3)</sup>
		Có	Không	
	hội đối với người lao động theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội;			
đ	Người lao động là thành viên tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở.			
<b>II</b>	<b>TUÂN THỦ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ NGUỒN GỐC GỠ HỢP PHÁP<sup>(5)</sup></b>			
1	Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ gỗ hợp pháp đối với doanh nghiệp nhập khẩu gỗ phải có các tài liệu sau:			
a	Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản theo quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;			
b	Hồ sơ nhập khẩu gỗ theo quy định pháp luật;			
c	Báo cáo tình hình nhập, xuất lâm sản theo quy định.			
2	Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ nguồn gốc gỗ hợp pháp đối với doanh nghiệp xuất khẩu gỗ phải có các tài liệu sau:			
a	Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản theo quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;			
b	Hồ sơ xuất khẩu gỗ theo quy định pháp luật;			
c	Bản sao hồ sơ mua bán, chuyển giao quyền sở hữu gỗ liền kề trước đó;			
d	Báo cáo tình hình nhập, xuất lâm sản theo quy định.			
3	Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ gỗ hợp pháp đối với doanh nghiệp chế biến gỗ phải có các tài liệu sau:			
a	Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản theo quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;			
b	Bảng kê lâm sản theo quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;			
c	Bản sao hồ sơ mua bán, chuyển giao quyền sở hữu gỗ liền kề trước đó;			
d	Báo cáo tình hình nhập, xuất lâm sản theo quy			

STT	Nội dung kê khai	Tự đánh giá <sup>(2)</sup>		Ghi chú <sup>(3)</sup>
		Có	Không	
	định.			
4	Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ gỗ hợp pháp đối với doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng phải có các tài liệu sau:			
a	Tuân thủ với các quy định pháp luật về quyền sử dụng đất và quyền sử dụng rừng;			
b	Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản theo quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;			
c	Bản sao hồ sơ khai thác gỗ theo quy định của pháp luật;			
d	Bản sao hồ sơ mua bán, chuyển giao quyền sở hữu gỗ;			
đ	Báo cáo tình hình nhập, xuất lâm sản theo quy định.			

....., ngày .... tháng ... năm ...  
**DOANH NGHIỆP KÊ KHAI**  
*(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu<sup>1</sup>)*

**Ghi chú:**

Trường hợp tự kê khai bằng bảng giấy thì doanh nghiệp kê khai phải thực hiện nội dung này.

(1) Doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng gỗ tham gia phân loại gồm: Doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ.

(2) Doanh nghiệp đánh dấu “X” vào ô tương ứng “Có” hoặc “Không” tuân thủ.

(3) Trường hợp pháp luật trong lĩnh vực liên quan không quy định doanh nghiệp phải thực hiện tiêu chí đó thì doanh nghiệp ghi rõ lý do vào cột ghi chú tương ứng với tiêu chí.

(4) Doanh nghiệp đăng ký phân loại đều phải kê khai.

(5) Doanh nghiệp nhập khẩu gỗ kê khai mục 1; doanh nghiệp xuất khẩu gỗ kê khai mục 2; doanh nghiệp kinh doanh, chế biến gỗ kê khai mục 3; doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng kê khai mục 4; doanh nghiệp tham gia nhiều hoạt động thì kê khai vào các mục tương ứng với hoạt động đó.

## C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

### 1. Tên thủ tục: Thủ tục hải quan đối với gỗ nhập khẩu

#### 1.1. Trình tự thực hiện:

Thực hiện theo thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính mới/thủ tục hành chính thay thế/thủ tục hành chính bãi bỏ/thủ tục hành chính giữ nguyên trong lĩnh vực Hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý Nhà nước của Bộ Tài chính (mã hồ sơ thủ tục hành chính số 1.007859 được công khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia).

#### 1.2. Cách thức thực hiện: Môi trường điện tử.

#### 1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

##### 1.3.1. Thành phần hồ sơ:

a) Thực hiện theo Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính mới/thủ tục hành chính thay thế/thủ tục hành chính bãi bỏ/thủ tục hành chính giữ nguyên trong lĩnh vực Hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý Nhà nước của Bộ Tài chính (mã hồ sơ thủ tục hành chính số 1.007859 được công khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia);

b) Bản chính Bảng kê gỗ nhập khẩu theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 120/2024/NĐ-CP.

c) Một trong các tài liệu sau:

c.1) Trường hợp gỗ thuộc Phụ lục CITES: Bản sao giấy phép CITES xuất khẩu hoặc tái xuất khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES nước xuất khẩu hoặc nước tái xuất khẩu cấp; Bản sao giấy phép CITES nhập khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp;

c.2) Trường hợp gỗ nhập khẩu từ quốc gia đã ký kết Hiệp định gỗ hợp pháp với EU và đang vận hành hệ thống cấp phép FLEGT: Bản sao giấy phép FLEGT xuất khẩu do cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu cấp.

##### 1.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ

1.4. Thời hạn giải quyết: thực hiện theo Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính mới/thủ tục hành chính thay thế/thủ tục hành chính bãi bỏ/thủ tục hành chính giữ nguyên trong lĩnh vực Hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý Nhà nước của Bộ Tài chính (mã hồ sơ thủ tục hành chính số 1.007859 được công khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia).

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, tổ chức nhập khẩu gỗ.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Hải quan

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Hải quan thông quan.

1.8. Phí, lệ phí: 20.000 đồng/tờ khai.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Các mẫu đơn, mẫu tờ khai thực hiện theo Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính mới/thủ tục hành chính thay thế/thủ tục hành chính bãi bỏ/thủ tục hành chính giữ nguyên trong lĩnh vực Hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý Nhà nước của Bộ Tài chính (mã hồ sơ thủ tục hành chính số 1.007859 được công khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia);

- Bảng kê gỗ nhập khẩu theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 120/2024/NĐ-CP.

**1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** không

**1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính mới/thủ tục hành chính thay thế/thủ tục hành chính bãi bỏ/thủ tục hành chính giữ nguyên trong lĩnh vực Hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý Nhà nước của Bộ Tài chính (mã hồ sơ thủ tục hành chính số 1.0067859 được công khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia).

- Điều 7 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ Quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam; khoản 7 Điều 1 và khoản 4, khoản 12 Điều 2 Nghị định 120/2024/NĐ-CP).



<b>Tổng:</b>											

## B. MỨC ĐỘ RỦI RO CỦA LÔ HÀNG NHẬP KHẨU

Tùy theo tình trạng lô hàng, đánh dấu vào ô thích hợp dưới đây<sup>(10)</sup>:

B1. Gỗ không thuộc loài rủi ro và gỗ từ vùng địa lý tích cực: Không yêu cầu tài liệu bổ sung và không kê khai theo Mục C; phải kê khai theo Mục D dưới đây.

B2. Gỗ thuộc loài rủi ro (bao gồm sản phẩm gỗ hỗn hợp có loài gỗ rủi ro) hoặc gỗ từ vùng địa lý không tích cực: Yêu cầu tài liệu bổ sung, kê khai theo Mục C và Mục D dưới đây.

## C. TÀI LIỆU BỔ SUNG

1. Gỗ nguyên liệu (ví dụ: thuộc các mã HS 4403, 4406, 4407)

Nếu gỗ nhập khẩu thuộc loài rủi ro hoặc từ vùng địa lý không tích cực, thì chủ gỗ phải kê khai và xuất trình một trong các tài liệu về truy xuất nguồn gốc hợp pháp sau đây:

a) Chứng chỉ quản lý rừng bền vững<sup>(11)</sup>:

TT	Tên loại chứng chỉ	Số hiệu chứng chỉ	Thời hạn của chứng chỉ

b) Giấy phép hoặc tài liệu chứng minh được phép khai thác gỗ:

TT	Loại giấy phép hoặc tài liệu	Số giấy phép hoặc số tài liệu	Ngày ban hành	Chủ thể ban hành	Ghi chú

c) Trường hợp quốc gia, vùng lãnh thổ nơi khai thác gỗ không quy định giấy phép khai thác đối với khu rừng mà gỗ này được khai thác, đề nghị cung cấp tài liệu bổ sung để chứng minh gỗ có nguồn gốc hợp pháp:

TT	Loại tài liệu <sup>(12)</sup>	Tài liệu số	Ngày ban hành	Chủ thể ban hành	Ghi chú
Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi khai thác:					
Tên và địa chỉ của nhà cung cấp:					
Lý do không quy định giấy phép khai thác:					

Đính kèm bản sao các loại tài liệu (nếu có)

d) Trường hợp không có tài liệu khai thác, đề nghị cung cấp thông tin bổ sung sau:

TT	Loại tài liệu thay thế tài liệu khai thác	Tài liệu số	Ngày ban hành	Chủ thể ban hành	Ghi chú
Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi khai thác:					

Tên và địa chỉ của nhà cung cấp:	
Lý do không có tài liệu khai thác:	

Đính kèm bản sao các loại tài liệu thay thế (nếu có)

2. Sản phẩm gỗ hỗn hợp (ví dụ: các mã HS thuộc Chương 44 và 94 ngoại trừ các mã HS: 4403, 4406, 4407)

Nếu sản phẩm gỗ được làm từ gỗ thuộc loài rủi ro hoặc từ vùng địa lý không tích cực thì chủ gỗ phải kê khai một trong các tài liệu về nguồn gốc khai thác hợp pháp và xuất trình kèm theo các tài liệu kê khai sau đây:

a) Chứng chỉ quản lý rừng bền vững<sup>(11)</sup>:

TT	Chứng chỉ (tên và loại)	Số hiệu chứng chỉ	Thời hạn của chứng chỉ

b) Trường hợp không có giấy phép hoặc tài liệu khai thác:

TT	Tài liệu chứng minh tính hợp pháp của gỗ	Tài liệu số	Ngày ban hành	Chủ thể ban hành	Ghi chú

Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi khai thác gỗ:

Tên và địa chỉ của nhà cung cấp/nhà xuất khẩu:

Tài liệu bổ sung thay thế chứng minh tính hợp pháp của gỗ theo quy định pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ nơi khai thác:

Đính kèm bản sao các tài liệu chứng minh hợp pháp (nếu có).

#### **D. CÁC BIỆN PHÁP BỔ SUNG CỦA CHỦ GỖ NHẬP KHẨU ĐỂ GIẢM THIỂU RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN TÍNH HỢP PHÁP CỦA GỖ THEO QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CỦA QUỐC GIA, VÙNG LÃNH THỔ NƠI KHAI THÁC**

1. Thông tin về quy định pháp luật đối với xuất khẩu gỗ của quốc gia, vùng lãnh thổ khai thác: Cung cấp thông tin về các quy định pháp luật (ví dụ: cấm xuất khẩu, yêu cầu giấy phép xuất khẩu v.v...) áp dụng đối với xuất khẩu gỗ cho từng sản phẩm hoặc loài của quốc gia, vùng lãnh thổ nơi khai thác.

TT	Sản phẩm, loài và quốc gia, vùng lãnh thổ nơi khai thác	Quy định pháp luật đối với xuất khẩu gỗ của quốc gia, vùng lãnh thổ nơi khai thác	Tài liệu tương ứng chủ gỗ đã có

2. Xác định rủi ro và biện pháp giảm thiểu: Xác định bất cứ rủi ro về khai thác và thương mại bất hợp pháp liên quan đến lô hàng theo quy định pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ nơi khai thác và đề xuất các biện pháp giảm thiểu.

TT	Các rủi ro	Biện pháp giảm thiểu rủi ro

Tôi xin cam kết những thông tin kê khai là đúng, đầy đủ, chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin đã kê khai.

....., ngày.....tháng ...năm ....  
**CHỨ GỖ NHẬP KHẨU**  
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

**Ghi chú:**

Cuối mỗi trang phần thông tin chi tiết tại nội dung 12 hoặc nội dung 13 Phần A của Bảng kê gỗ nhập khẩu ghi tổng số lượng, khối lượng của trang đó và có chữ ký của chủ gỗ; trang cuối của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của từng loài gỗ trong cả bảng kê.

Các trường hợp chủ gỗ không phải kê khai Mục B, Mục C, Mục D bảng kê này, gồm: (i) Gỗ nhập khẩu tại chỗ theo quy định pháp luật về Hải quan; (ii) Lô hàng gỗ có giấy phép CITES hoặc giấy phép FLEGT hoặc giấy phép xuất khẩu tương đương từ quốc gia, vùng lãnh thổ xuất khẩu đã ký VPA với EU và có cơ chế cấp phép FLEGT.

(1) Số của Bảng kê gỗ nhập khẩu, do chủ gỗ ghi số thứ tự theo số đã lập trong năm. Cách ghi theo ví dụ 20/001: 20 là năm 2020; 001 là số thứ tự Bảng kê gỗ nhập khẩu đã lập.

(2) Số thứ tự tờ Bảng kê gỗ nhập khẩu: Nếu bảng kê có nhiều hơn 1 tờ thì người khai phải ghi rõ tờ số mấy, tổng số tờ trên từng trang để các cơ quan có thẩm quyền xác minh, kiểm tra.

(3) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc đầy đủ họ tên đối với cá nhân chủ gỗ.

(4) Ghi số đăng ký kinh doanh hoặc mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế đối với tổ chức/số chứng minh nhân dân hoặc số thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(5) Ghi địa chỉ trụ sở trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(6) Ghi các thông tin của lô hàng gỗ nhập khẩu tại nội dung 12 và 13. Trường hợp lô hàng gỗ nhập khẩu có packing-list/log-list theo quy định của nước xuất khẩu có thông tin phù hợp thì đính kèm vào bảng kê thay cho việc kê khai trực tiếp tại nội dung 12 hoặc 13 Mục A bảng kê này.

(7) Ghi PLI đối với gỗ thuộc Phụ lục I CITES; ghi PLII đối với gỗ thuộc Phụ lục II CITES; ghi IA đối với gỗ thuộc nhóm IA trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; ghi IIA đối với gỗ thuộc nhóm IIA trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; ghi TT đối với gỗ thuộc loài thông thường.

(8) Ghi theo mã HS các mặt hàng gỗ, sản phẩm gỗ theo quy định.

(9) Ghi tên gỗ nguyên liệu sử dụng để chế biến thành sản phẩm, trường hợp sản phẩm gỗ sử dụng gỗ nguyên liệu hỗn hợp thì ghi lần lượt tên loài gỗ sử dụng chế biến thành sản phẩm gỗ theo thứ tự ưu tiên sau: Tên loài gỗ thuộc các Phụ lục CITES; tên loài gỗ thuộc Danh mục động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; trường hợp sản phẩm gỗ hỗn hợp là gỗ thông thường thì ghi tên gỗ chiếm tỉ lệ cao nhất trong sản phẩm gỗ trước, sau đó đến loài gỗ chiếm tỉ lệ thấp hơn.

(10) Vùng địa lý tích cực xác định theo quốc gia, vùng lãnh thổ xuất khẩu gỗ vào Việt Nam tại Nội dung 11 Mục A Bảng kê này.

(11) Hệ thống chứng chỉ được công nhận và đăng tải trên trang thông tin điện tử [www.kiemlam.org.vn](http://www.kiemlam.org.vn).

(12) Chủ gỗ kê khai các văn bản chứng minh khu rừng được khai thác mà theo quy định của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó không cần giấy phép khai thác.